

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 301, NĂM THỨ 24

THÁNG 8-2019



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TĨNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Phật giáo trước thời đại</u>	BBT	3
<u>Lược sử Phật Giáo</u>	Nguyễn Minh Tiến	4
<u>Pháp Cú 353</u>	HT. Thích Minh Châu dịch	8
<u>Thơ: Bóng ngược</u>	Minh Đức - Triều Tâm Ảnh	8
<u>Một thời Phật học rực rỡ</u>	Theo Fb Mạnh Kim	9
<u>Pháp môn Tịnh độ ở Nam Bộ Việt Nam</u>	Trần Hồng Liên	13
<u>Cuốn sách và giỏ đựng than</u>	Theo Tinh Hoa	23
<u>Thiền PG và Giá trị của nó đối với ...</u>	Nguyễn Đức Diên	24
<u>Hư Hư Lục: Cốc và Rắn</u>	Thích nữ Như Thủy	31
<u>Thơ: Bóng cha già</u>	Tuệ Sỹ	31

Tranh bìa

Hoa Sen

Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có

bài đăng trong

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Phật giáo trước thời đại

Thời đại hiện nay người ta gọi là thời đại @, thời đại của máy tính, thời đại số, thời đại thông tin. Xã hội thay đổi rất nhiều, trẻ con ngày xưa phải giải trí với trò chơi vài ba em, ngày nay mỗi em mỗi máy tính, mỗi điện thoại cầm tay chơi riêng rẽ. Tin tức được truyền lan khắp nơi từ thôn quê, rừng núi xa xôi, đến các kinh thành hoa lệ, nhộn nhịp.

Con người sống trong xã hội như thế không làm sao không bị ảnh hưởng hoặc nhiều hoặc ít. Chư Tăng, Ni cũng chịu ảnh hưởng từ xã hội đưa tới. Có những tu sĩ sống độc cư không phải để được thanh tịnh tu học mà để hưởng thụ những tiện nghi của thời đại, xa rời đời sống đạo hạnh.

Thời đại thông tin đương nhiên có hai mặt lợi và hại. Lợi là sự truyền bá Phật Pháp được sâu rộng hơn, phổ cập đại chúng hơn, tin tức lan truyền nhanh chóng hơn, nhưng bên cạnh đó cái hại cũng nhiều hơn, những tin tức, hình ảnh xấu len lỏi vào chốn thiền môn, đến với những người mới tu, mới học, chưa có căn bản, chưa có đức tin vững chắc sẽ dễ bị lôi cuốn, xa ngã vào thói hư, tật xấu.

Cho nên đứng trước thời đại mới. Phật giáo có thách thức mới để vượt qua, căn bản là gieo vào lòng người tu học một đức tin vững mạnh.

Trước tiên Tin vào đức Phật là một bậc Giác ngộ vĩ đại, ngài đã vạch ra cho chúng sinh con đường đi đến giải thoát, khỏi sự trầm luân khổ ải của trần gian.

Có quyết tâm đi theo con đường chân chính hàng ngày, luôn luôn tưởng nhớ Phật, luôn làm việc lành bằng cách giúp đỡ mọi người chung quang ta, từ trong gia đình ra đến ngoài xã hội.

Tránh những sự giải trí vô bổ, chẳng những vậy mà còn có thể gây tai hại cho bản thân, gia đình và xã hội. Luôn luôn tưởng nhớ để làm những việc thiện dù nhỏ đến đâu cũng mang lại lợi ích cho tâm từ của chúng ta, có lợi cho người khác và xã hội. Kinh điển không chỉ dạy từng chi tiết, nhưng triển khai Tín, Hạnh, Nguyện cũng đủ cho Phật giáo đứng trước thời đại mới.

BBT/NS/PHẬT HỌC

LƯỢC SỬ PHẬT GIÁO

Adward Conze - Nguyễn Minh Tiến dịch

(Khởi đăng từ PHẬT HỌC số 298)

5. CƯ SĨ

Cho đến lúc này, chúng ta đã phác thảo sơ qua được những quan điểm cơ bản và mục tiêu của hàng tăng sĩ xuất gia, những người hình thành nên phần cốt lõi chính yếu của Phật giáo. Thế còn về những tín đồ Phật giáo không theo đuổi đời sống xuất gia, nhưng nếu không có họ thì hàng tăng sĩ không thể có đủ điều kiện để tu tập thiền quán, những người ấy thì sao? Vị trí của họ như thế nào trong bức tranh toàn cảnh? Họ được giao cho thực hiện những điều gì? Và tăng sĩ đã làm được những gì cho họ?

Nếu một cư sĩ cảm thấy ràng buộc với gia đình và không thể thoát ly để sống cuộc sống không nhà, người ấy được cho là không đủ phước duyên. Và phước duyên thì phụ thuộc vào những gì mà một người đã làm từ trong quá khứ và những gì làm giới hạn khả năng gặp được các điều kiện tốt để tu tập của người ấy. Trong một vài trường hợp ngoại lệ được ghi nhận, một số cư sĩ chưa từng xuất gia vẫn đạt được sự giải thoát sanh tử. Tuy nhiên, nói chung thì sự giải thoát của cư sĩ không thể đạt được ngay trong hiện tại, chỉ có thể được đảm bảo với điều kiện là cho đến một

đời sống tương lai họ đã tạo đủ phước duyên để có thể bước vào thế giới tự do của một đời sống trong tự viện.

Về mặt tín ngưỡng, công việc duy nhất mà một cư sĩ có thể làm trong hiện tại là làm tăng thêm phước báu của mình. Phật giáo chỉ ra 4 phương thức để cư sĩ có thể làm điều đó:

a. Vâng giữ theo 5 giới, hoặc ít nhất cũng là bắt đầu với một phần nào trong đó. Vào các ngày rằm hoặc đầu tháng, cư sĩ có thể giữ thêm 3 giới nữa. 1 Đó là ăn chay và không ăn sau lúc giữa trưa, không tham gia các cuộc giải trí thế tục, và không dùng các loại dầu thơm hoặc đồ trang sức. Một số người còn giữ thêm 2 giới nữa, 2 đó là không nằm hoặc ngồi trên giường ghế cao rộng và không nhận tiền bạc hay các vật quý giá.

b. Đặt niềm tin sâu vững vào ngôi Tam bảo. Vun đắp niềm tin là điều lành thích hợp đối với cuộc sống có gia đình. Nhưng niềm tin vào Tam bảo không nhất thiết phải là duy nhất, không loại trừ việc thờ cúng ông bà hoặc các tập tục chung của xã hội. Ngôi Tam bảo không phải là một kiểu thánh thần đồ kỵ, khó chịu về việc gia chủ thờ kính các vị thần hộ mệnh của quốc gia hay bộ tộc.

c. Cư sĩ phải có lòng rộng lượng, không tham tiếc, nhất là đối với các vị tăng sĩ, và cúng dường cho các vị càng nhiều càng tốt, không những để các vị duy trì những nơi tự viện, mà còn cả những nơi thờ kính không có người ở nữa.³ Trong một chừng mực nào đó, công đức tạo ra do việc cúng dường là tùy thuộc vào đức độ của người thọ nhận. Vì thế, những vị đệ tử của Phật, và đặc biệt là các vị A-la-hán, là những mảnh ruộng phước⁴ tốt nhất để gieo mầm công đức.

d. Cư sĩ còn có thể thờ kính ngọc xá-lợi của Phật để lại. Thái độ thực sự của tín đồ Phật giáo đối với ngọc xá-lợi từ răng và xương Phật để lại thật khó có thể mô tả bằng những từ ngữ mà người phương Tây đã hiểu được. Nếu dùng từ “cầu nguyện” đức Phật thì rõ ràng là không thể được, vì họ cho rằng ngài không còn nữa mà đã nhập Niết-bàn, nghĩa là hoàn toàn không hiện hữu nữa đối với thế gian này. Ngay cả khi dùng từ “thờ kính” cũng vẫn còn đáng ngờ vì không biết là có thích hợp hay chẳng. Trước khi có sự ra đời của nền công nghiệp hiện đại, con người ở khắp nơi đều nhìn vào thế giới như một cõi huyền bí có vô số những khả năng xảy ra bất cứ điều gì, và rất nhiều những sức mạnh vô hình, đầy ý nghĩa và biết bao nhiêu điều bí ẩn đáng chú ý. Ở Ấn Độ, kiểu chào chấp hai tay lại và đưa ra phía trước¹ là tập quán chào hỏi thông thường, trong đó không hề có sự cố chấp độc đoán, ý thức nô lệ hay sự mê tín sùng bái ngẫu tượng. Những điều này tác động rất ít đến người có đức tin chân chính, và không giới hạn được sự tự

do trong nội tâm của họ. Đức tin nhiệt thành đã tạo ra trong thế giới Phật giáo vô số những thánh điện² và bảo tháp,³ đã trở thành đối tượng sùng bái đặc biệt của hàng Phật tử tại gia. Tuy vậy, việc sáng tạo ra và thờ phụng các ảnh tượng của Phật đã xuất hiện khá trễ, rất có thể là không sớm hơn thế kỷ thứ nhất.

Nếu một cư sĩ thực hành 4 điều lành như trên thì sẽ có một cuộc sống hạnh phúc, và sau khi chết sẽ được sanh về các cõi trời. Vua A-dục đã thể hiện rất tốt những tính chất của Phật giáo theo như được hiểu bởi hàng cư sĩ. Trong giáo lý đạo Phật, nhà vua coi trọng nhất hai việc là không gây hại đến kẻ khác⁴ và có lòng từ đối với mọi người.⁵ Các sắc lệnh của ông có nhiều chỗ tán dương và thúc đẩy việc thực hành những điều lành đơn giản, và chúng ta cũng nghe nói nhiều về sự cần thiết của lòng hiếu thảo. Nhưng trong đó không nói đến những tư tưởng sâu sắc hơn hoặc những giáo lý cơ bản về đức tin. Cũng không thấy đề cập đến Tứ diệu đế, Bát chánh đạo, giáo lý nhân quả, hoặc ngay cả đến Niết-bàn hay các phẩm chất siêu việt của một vị Phật.

Vậy thì giới tăng sĩ mang lại được những lợi ích gì cho hàng cư sĩ? Họ làm tăng thêm hạnh phúc về cả hai mặt tinh thần và vật chất cho cư sĩ.

Về mặt tinh thần, họ sử dụng những bài thuyết giảng về các phần giáo lý để hiểu và có liên quan đến cư sĩ, và bằng cách nêu gương một đời sống thánh thiện có thể giúp mang lại niềm khao khát và nhiệt tình

cho những người còn ràng buộc với thế tục, để từ đó có thể hé mở cho họ thấy sự tự do và thanh thản có thể đạt đến trong đời sau.

Qua một thời gian, có rất nhiều chuyện tiền thân đức Phật, 1 kể về những đời sống trước đây của ngài, hiện thân con người cũng như thú vật, và những chuyện dẫn dụ có tính cách răn dạy, 2 được tập hợp lại để dành cho cư sĩ. Những câu chuyện này được say mê lắng nghe, nhưng không được xem trọng bằng những giáo lý có tính cách siêu việt hơn. Nội dung của chúng chủ yếu là về những đức hạnh trong đời sống thế tục, thường xuyên nhấn mạnh vào thuyết nghiệp quả và luân hồi, cũng như nuôi dưỡng lòng từ bi đối với tất cả chúng sanh. Ở Bharhut, Bodhgaya, Sanchi, Nagarjunikonda và Ajanta, nhiều câu chuyện tiền thân được minh họa bằng hình tượng và tranh ảnh.

Về mặt vật chất, tín đồ Phật giáo ở châu Á tin rằng người dân có thể có được sự sung túc, phát đạt về kinh tế, tránh được nạn đói, dịch bệnh, và chiến tranh là phần lớn nhờ vào các vị tăng sĩ. Bởi vì sự thịnh vượng của một quốc gia phần lớn tùy thuộc vào thiện chí của những sức mạnh tinh thần tiềm ẩn mà chỉ các vị tăng sĩ mới có thể biết được và có khả năng tác động đến những sức mạnh ấy theo hướng có lợi. Mọi việc đều tốt đẹp đối với một dân tộc biết kính trọng chư tăng, và bày tỏ sự tôn kính đối với chư Phật bằng việc cúng dường rộng rãi cho các tự viện, chùa tháp. Nhưng nếu quốc gia nào quay lưng với Phật

giáo thì thế nào cũng phải suy sụp trong đau khổ. Đây là những niềm tin đã giúp duy trì các tự viện.

Tuy nhiên, sự ủng hộ có tính cách tự nguyện và không ổn định của người dân, vốn chỉ ràng buộc bởi những niềm tin mong manh như thế, sẽ không giúp cho Tăng-già tồn tại được lâu. Điều bí mật phía sau sự tồn tại của Tăng-già qua nhiều thế kỷ là ở nơi khả năng của các tín đồ Phật giáo đã liên tục nhiều lần giành được sự ủng hộ từ các nhà cai trị ở châu Á, và những người này bảo trì các tự viện bằng ngân quỹ của nhà nước. Nếu không có sự ủng hộ theo cách này, chư tăng buộc phải trở thành chủ sở hữu của những tài sản lớn lao và phải từ bỏ hoàn toàn những khoản hiến cúng từ việc đi khất thực nhà này sang nhà khác. Đây cũng là một giải pháp, nhưng nó đe dọa đến sự thoát ly thế sự, và rất có thể lôi cuốn tăng sĩ vào phạm vi của những xung đột xã hội.

Mặc dù là những mối quan hệ với cư sĩ luôn thiếu tính ổn định và có những điểm yếu ngay từ nền móng của vấn đề, nhưng nếu Phật giáo đã tách dần ra khỏi những giáo lý của thời kỳ đầu, 2 điều đó phần lớn lại là nhờ ở công lao của hàng cư sĩ. Chính nhờ sự thúc ép của họ đã đưa đến những cải cách của thời kỳ thứ hai và thứ ba, vì thế mà những cải cách này bị những tăng sĩ nghiêm khắc cho là một sự suy đồi. Phật giáo Đại thừa đánh giá cao vai trò của hàng cư sĩ hơn. Họ giành được sự ủng hộ rộng rãi nhờ vào quan điểm cho rằng quần chúng cũng quan trọng

như pháp; nhờ vào sự chỉ trích tính vị kỷ của những vị tăng chỉ biết nghĩ đến lợi lạc của riêng mình; nhờ vào sự phê phán nghiêm khắc những vị tăng kiêu mạn; và nhờ vào việc đưa ra những câu chuyện về các vị cư sĩ giàu có, chẳng hạn như Duy-ma-cật,³ có trình độ tu chứng vượt xa hơn cả những vị tăng lớn tuổi và đáng kính nhất. Những sức ép tương tự như vậy thường khiến cho các vị tăng sĩ phải tỏ ra hữu ích hơn đối với hàng cư sĩ.

Trong thời kỳ thứ ba, thời kỳ Tan-tra, tăng sĩ tự buông thả vào những niềm tin huyền bí và trở thành những người xem thiên văn, luyện thể lực, cầu mưa, trị bệnh... Đó là lý do tại sao câu chuyện về Phật giáo trở nên khó hiểu, trừ khi là có sự chú ý đúng mức đến những khao khát của giới bình dân ít học. Yếu tố mà những người sáng lập đã chối bỏ, cuối cùng lại trở thành yếu tố quan trọng nhất.

6. SỰ MỞ RỘNG

Suốt thời kỳ thứ nhất, Phật giáo nói chung vẫn còn là một tôn giáo riêng của Ấn Độ. Vào khoảng năm 250 năm trước Công nguyên, vua A-dục gửi các phái bộ đến chỗ những hậu duệ của Alexander Đại đế, nghĩa là các vương quốc của Hy Lạp ở Ai Cập, Macedon, Cyrene và Epirus. Những phái bộ này không để lại dấu vết nào và rất có thể họ đã không đạt được kết quả gì.

Sự hiểu biết khá mơ hồ về Phật giáo mà chúng ta tìm thấy trong các tác giả Hy Lạp có thể được giải thích bởi những cuộc tiếp xúc về sau này, vốn chỉ diễn ra trong mối quan hệ mậu dịch phát triển

mạnh mẽ vào thời đại La Mã giữa Ấn Độ và Địa Trung Hải.

Chỉ có hoạt động của phái đoàn do vua A-dục phái đi Tích Lan là mang lại kết quả. Sau khi được Mahinda, con vua A-dục, truyền vào Tích Lan khoảng năm 240 trước Công nguyên, Phật giáo đã tồn tại nơi đây trong một thời gian lâu hơn bất cứ nơi nào khác. Từ đó về sau, Phật giáo đã trở thành quốc giáo của nước này. Chỉ có Phật tử mới có quyền chính thức trở thành một vị vua, và đảo Lanka được xem như là của chính đức Phật. Nhà vua có bốn phận bảo vệ Tăng-già, và những quyền lợi lớn lao được dành cho các tự viện dưới hình thức hiến cúng, sự tôn kính, và không bị ai can thiệp vào nội bộ. Mặc dù hầu hết các nhà vua đều là cư sĩ, nhưng họ vẫn là quan tòa tối hậu trong việc phân xử bất cứ sự bất đồng nào giữa tất cả những tín đồ Phật giáo.¹ Về phần của tăng sĩ, nói chung thường giúp đỡ các nhà vua, và tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng cho những điều các nhà vua muốn thực hiện.

Mối quan hệ gần gũi giữa Tăng-già với Nhà nước đã có những điều bất lợi. Từ thế kỷ 2 trước Công nguyên trở đi, điều đó không những đã đưa tinh thần của chủ nghĩa dân tộc vào Phật giáo Tích Lan và làm cho giới tăng sĩ có khuynh hướng thiên về chính trị, mà còn dẫn họ đến chỗ nhiệt tình ủng hộ những cuộc chiến tranh của các vị vua. Giới tăng lữ đã nói chắc với vua Dutta Gamani¹ rằng việc giết hàng ngàn kẻ thù là không thành vấn đề, vì đã là những kẻ không có đức tin² thì những kẻ thù ấy thật sự chẳng hơn gì súc vật. Tăng sĩ tháp tùng theo quân đội của nhà vua này, bởi vì “sự hiện

diện của các vị tỳ-kheo đem đến cho chúng ta cả sự tốt lành và sự che chở”, và chính nhà vua đã gắn một viên ngọc xá-lợi vào cây giáo của mình.

Trong một thời gian dài, tín đồ Phật giáo Tích Lan tiếp tục giữ quan hệ chặt chẽ với Ấn Độ qua các cảng Bharukaccha và Surparaka ở miền Tây. Dần dần, toàn bộ kinh tạng được đưa vào Tích Lan, và cho đến cuối thời kỳ đầu, hoặc có thể muộn hơn, thì có cả những kinh sách mới biên soạn bằng tiếng Pli của các bộ phái chính. Chẳng hạn như phần đầu của cuốn “Di-lan-đa vân đạo”.³ Trong thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, Kinh tạng và các tác phẩm chú giải, vốn trước đó chỉ được truyền miệng, đã được ghi chép lại ở chùa Aluvihara “để Phật pháp có thể tồn tại lâu dài”.

Chiến tranh và nạn đói kém đã làm giảm đi dân số của nước này, và việc truyền miệng kinh tạng bị lâm nguy. Thánh ngữ của kinh tạng là tiếng Pli, trong khi các phần chú giải là bằng tiếng Tích Lan.

Tích Lan trở thành quê hương của một bộ phái được biết đến như là Thượng tọa bộ,⁴ rất được quan tâm trong lịch sử Phật giáo, một phần vì kinh tạng của họ được giữ lại đầy đủ, và một phần vì sự cách biệt về mặt địa lý nên tương đối ít bị ảnh hưởng bởi nhiều sự phát triển sau này. Tuy vậy, không rõ là họ đã bắt nguồn từ bộ phái nào của Ấn Độ. Có lẽ họ giống với Phân biệt bộ, và được phát sinh từ một trong những chi nhánh của bộ phái này.

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

353

*Ta hàng phục tất cả,
Ta rõ biết tất cả,
Không bị nhiễm pháp nào.
Ta từ bỏ tất cả
Ái diệt, tự giải thoát.
Đã tự mình thắng trí,
Ta gọi ai thầy ta?*



Bóng ngược

Minh Đức Triều Tâm Ảnh

*Bóng ta
Đi lộn ngược đầu
Chân dài theo vết
Qua cầu cắt đôi
Nửa này
Cát bụi rã rời
Nửa kia
Đón chiếc mây trời
Quá giang!*

Một Thời Phật Học Rực Rỡ

Nguồn FB Mạnh Kim

Khó có thể quên những tên tuổi khổng lồ Thích Minh Châu, Kim Định, Vũ Văn Mẫu, Tôn Thất Thiện, Bửu Lịch, Nguyễn Xuân Lai, Ngô Trọng Anh, Phạm Công Thiện, Tuệ Sĩ, Lê Mạnh Thát, Dương Thiệu Tống, Lê Tôn Nghiêm, Ngô Trọng Anh, Vũ Khắc Khoan, Bửu Lịch, Tôn Thất Thiện... Họ là những người nhẹ nhàng đặt từng viên gạch nặng chịch góp phần dựng lên tòa lâu đài tư tưởng vĩ đại của Phật học, trên nền tảng triết lý “Duy Tuệ Thị Nghiệp” (tạm hiệu: lấy việc phát triển trí tuệ làm căn bản). Tiếc thay, tòa lâu đài đang dở đã bị đánh sập sau năm 1975.

Thập niên 1960 và nửa đầu những năm 1970 là sự bùng nổ của sách triết học và Phật học tại miền Nam. Trong Văn học miền Nam tổng quan, ông Võ Phiến thuật: “Tập chí Giữ Thơm Quê Mẹ (xuất bản từ tháng 7-1965), tạp chí Vạn Hạnh (xuất bản từ tháng 1-1970), Viện Đại học Vạn Hạnh, Nhà xuất bản Lá Bối (ra đời tháng 10-1964), bấy nhiêu cơ sở văn hóa qui tụ văn nghệ sĩ, trí thức để phát huy ảnh hưởng văn hóa Phật giáo. Ảnh hưởng ấy rộng rãi và mạnh mẽ... Ngoài ra nhiều nhà xuất bản khác cùng đua nhau in sách về Phật, về Thiền của những Suzuki, Krishnamurti, sách dịch Chí tôn ca (Bhagavad Gita)... Hương thiền tỏa rộng và thấm sâu vào thi ca”...

Bằng chứng rõ nhất của sự phát triển rực rỡ nền Phật học tại miền Nam trước 1975 là

sự ra đời Viện Đại học Vạn Hạnh. Thành lập năm 1964, Vạn Hạnh là đại học Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam. Từ sĩ số niên khóa đầu với 700 sinh viên, đến năm 1975, Vạn Hạnh đã có gần 14.000 sinh viên. Đóng góp của Vạn Hạnh không chỉ với Phật học. Đại học này còn có phân khoa Văn học, Khoa học Nhân văn, Khoa học Xã hội, Giáo dục, Ngôn ngữ... Chỉ sau vài năm thành lập, Vạn Hạnh đã nổi như cồn, trở thành hội viên Hiệp hội Đại học Đông Nam Á lẫn Hiệp hội Khoa Học Xã Hội Đông Nam Á. Vạn Hạnh quy tụ gần như đầy đủ tinh hoa trí tuệ thuộc hàng thâm sâu và uyên bác nhất của nền học thuật khai phóng miền Nam, trong đó có ông Phạm Công Thiện, người được thầy Viện trưởng Thích Minh Châu giao nhiệm vụ soạn tất cả chương trình giảng dạy cho tất cả phân khoa Viện Đại học Vạn Hạnh từ năm 1966-1968. Ông Phạm Công Thiện sinh năm 1941. Khi viết cuốn Tiểu luận về Bồ Đề Đạt Ma và về làm việc cho Vạn Hạnh năm 1964, ông Phạm Công Thiện chỉ mới 23 tuổi và chưa từng tốt nghiệp bất cứ trường đại học nào.

Vạn Hạnh không chỉ giảng dạy. Đây là nơi khai sinh ra tạp chí Tư Tưởng. Gọi là “tạp chí” nhưng ấn phẩm này là tập sách khảo cứu nặng ký cả nghĩa bóng lẫn đen. Có quyển dày đến gần 500 trang! Lấy “Duy Tuệ Thị Nghiệp” làm kim chỉ nam, Viện Đại học Vạn Hạnh lẫn tạp chí Tư Tưởng đã thắp lên ngọn đuốc khai phóng cho nền học thuật

nước nhà. Ấn bản tháng 3-1973, chủ đề của Tư Tưởng là “Hướng về Quốc học”; ấn bản tháng 8-1969 là “Sổ đặc biệt về xã hội học và chính trị học”; ấn bản tháng 6-1973 là “Giáo dục cho ngày nay và ngày mai” (với các tác giả Thích Nguyên Hồng, Vũ Đức Bằng, Nguyễn Văn Trường, Đoàn Viết Hoạt, Phan Hồng Lạc, Lê Kim Ngân)...

Ngọn đuốc Vạn Hạnh nói riêng và Phật học nói chung đã tắt phụt sau 1975. Tuệ Sĩ, Lê Mạnh Thát, Thích nữ Trí Hải bị tù. Vạn Hạnh bị xóa sổ. Phật học không rơi vào “hố thẳm tư tưởng” mà lọt sâu xuống hố trầm luân. Cần nhắc lại, chỉ 5 năm sau khi thành lập, Viện trưởng Vạn Hạnh, thầy Thích Minh Châu, đã có thể tự hào kể: “Đại Học Vạn Hạnh tuy mới năm tuổi, nhưng đã ghi được một vài tiến bộ đáng kể... Mặc dù hãy còn nhỏ bé, Đại Học Vạn Hạnh cố gắng bao gồm tất cả những phạm vi hoạt động của một trường đại học kiểu mẫu. Thư viện Đại học chiếm gần trọn lầu 3 và 4 của tòa nhà. Đó là một trong số những thư viện lớn và tối tân nhất ở Việt Nam... Phòng tham khảo rất hãnh diện có nhiều bộ sách bách khoa và tự điển của nhiều ngôn ngữ, gồm cả Sanskrit, Pali, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Trung Hoa... Tất cả Tam Tạng Kinh điển quan trọng của Phật giáo đều có ở đây: Sanskrit, Pali, Trung Hoa, Nhật Bản, Miến Điện, Thái Lan (thư viện mới thỉnh thêm bộ Tam Tạng Đại Hàn). Sách phân loại theo hai phân bộ. Phân bộ Phật Học và Phân Bộ Thế Học. Toàn bộ sách của Thư viện bây giờ có khoảng trên 20.000 cuốn...” (dẫn theo tài liệu lưu trữ của Ban tu thư Vạn Hạnh).

Ấy thế, trong bài viết trên trang cá nhân

ngày 16-12-2018, nhà nghiên cứu Nguyễn Lương Hải Khôi (học triết tại Nhật) thuật: “Thư viện Đại học Vạn Hạnh có hàng vạn cuốn phim quay lại bản gốc các cuốn sách cổ của các nền văn minh trong lịch sử... Những cuốn phim đó được lưu trữ trong các thùng bằng nhựa tốt, rất dày. Sau 1975, chiến sỹ ta thực hiện chủ trương vô sản hóa trí thức, tích cực tăng gia sản xuất trong trường đại học, bèn dồn tất cả phim vào một số ít thùng nhựa, số thùng còn lại thì đổ nước vào... nuôi cá. Những thùng nuôi cá vẫn đặt cạnh thùng chứa phim trong thư viện nên chỉ sau vài tháng, tất cả các cuộn phim đều bị mốc, đành phải vứt bỏ”...

“Hơn 10 năm trước, tôi (Nguyễn Lương Hải Khôi) bắt đầu làm việc tại trường đại học đã tiếp quản Đại học Vạn Hạnh, xin được giấy phép vào đọc kho sách ngoại văn trước 1975... Ở hai mảng sách tiếng Anh và tiếng Nhật, thuộc các lĩnh vực triết học, văn hóa, văn học, lịch sử..., Vạn Hạnh đã cập nhật những dòng tư tưởng nóng hổi nhất đương thời... Miền Bắc không chỉ giải phóng miền Nam khỏi những văn bản cổ của văn minh nhân loại hay những trước tác nóng hổi nhất trên thế giới nửa thế kỷ trước, miền Bắc chúng ta đã giải phóng họ khỏi một nền đại học được xây dựng trên ý niệm tự do. Trong số sách Thư viện Vạn Hạnh còn sót lại, có một loại sách đặc biệt, do trường xuất bản, in những bài phát biểu của các diễn giả được mời đến nói chuyện và tranh luận với giảng viên, sinh viên của trường. Đọc những cuốn sách đó, bạn sẽ nhận ra Đại học Vạn Hạnh đương thời giống như một diễn đàn khổng lồ của xã hội dân sự, nơi tất

cả các xu hướng tư tưởng khác nhau đều được cất lên tiếng nói của mình, từ chống cộng sản đến chống Hoa Kỳ, ủng hộ miền Bắc đến ủng hộ Việt Nam Cộng hòa... Tất cả đều có một không gian bình đẳng để giải thích vì sao họ suy nghĩ và hành động như vậy. Lúc đó tôi đã tự hỏi, giữa Sài Gòn thời đó thì có những tiếng nói chống lại hệ thống cộng sản là đương nhiên, nhưng tại sao chế độ Việt Nam Cộng hòa lại để cho Đại học Vạn Hạnh (và đương nhiên không chỉ Vạn Hạnh) trở thành nơi những người chống lại mình có thể phát biểu tư tưởng? Câu trả lời nằm ở Hiến pháp 1967 của họ: Đại học là tự trị”...

Ở những trang cuối tạp chí Tư Tưởng, số 5, ngày 1-10-1969, có phần “Tin tức Vạn Hạnh”. Đọc lại thấy ghi:

“Thượng tọa Thích Minh Châu, Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, đã kết thúc cuộc thăm viếng và dự hội nghị quốc tế tại 6 nước: Hoa Kỳ, Mỹ Tây Cơ, Áo quốc, Pháp, Anh, Đức đã trở về Sài Gòn vào lúc 12g40 ngày 18 tháng 9 năm 1969 trên chuyến máy bay của hãng Pan Am. Ngoài việc dự Hội nghị về “Hướng nghiệp giáo dục” tại Mỹ Tây Cơ và Hội nghị về “vai trò của Đại học trong việc mưu cầu hòa bình” tại Vienne, Áo quốc, Thượng tọa còn ghé Hoa Kỳ thăm sinh viên của Viện hiện đang du học tại Mỹ quốc, ghé Luân Đôn thăm các trường Đại học Anh quốc trong một tuần lễ do lời mời của Bộ Ngoại giao Anh, ghé Đức và Pháp để thăm các cơ sở giáo dục và mời Giáo sư về dạy tại Viện...

Tại Anh quốc..., Trường Giáo dục và Khoa học Á Phi (Department of Education and

Science School of Oriental and Africa Studies) đã xin đặt sự liên lạc với Thư viện Vạn Hạnh. Bộ Phát triển Hải ngoại hứa cấp Vạn Hạnh 5 học bổng và tặng Thư viện 1 ngàn bảng Anh để mua sách tại Anh. Đại học Oxford hứa sẽ cấp học bổng cho sinh viên Vạn Hạnh. Cơ quan Oxfam hứa giúp thêm cho 2 Cô nhi viện Phật giáo vay số tiền từ 2 triệu đến 3 triệu để lập cơ sở sinh lợi tự túc (lò mì, máy nước đá...) giúp trang bị vật dụng cho một số ký nhi viện, và giúp thành lập một trường Trung học Kỹ thuật cho hệ thống Bồ đề... Tại Đức, Thượng tọa đã đi thăm vùng Bayern, Viện Đại học Munich, Goethe Institut, Trung tâm Chính trị học Ludwigstr, Thư viện quốc gia, Đại học Rumfordstr, một trung tâm nguyên tử lực. Viện Đại học Munich đã thỏa thuận đặt sự liên hệ với Viện Đại học Vạn Hạnh (Viện Đại học Munich sẽ mời Đại đức Khoa trưởng Văn khoa và Giáo sư Khoa trưởng Khoa học Xã hội sang thăm Viện Đại học này trong vòng 1 tháng để thảo luận việc đặt sự liên hệ giữa 2 Viện)”.

Cách đây 50 năm, nền Phật học Việt Nam đã phát triển đến mức đó; 50 năm sau những gì Viện Đại học Vạn Hạnh từng làm được, Học viện Phật giáo Việt Nam ngày nay “là cơ sở giáo dục đại học và nghiên cứu khoa học của Phật giáo, thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của nước CHXHCNVN, do Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập theo quyết định của UBND TP.HCM, số 160/QĐ-UB ngày 17/10/1983”. “Phật học XHCN” phải được “rọi chiếu” thêm “ánh sáng của Đảng”. Cần nhắc lại, trong thông báo tuyển sinh thạc sĩ Phật học khóa II (2017-2019), Học viện Phật giáo Việt Nam đã nêu rõ yêu cầu: đối tượng

dự thi là cử nhân Phật học và trong các môn dự thi có “Triết học Phật giáo và Mác-Lênin”! 50 năm trước, Viện Đại học Vạn Hạnh không chỉ đóng góp cho nền học thuật khai phóng và tự do của nước nhà mà còn xây dựng được uy tín cho Phật giáo Việt Nam. 50 năm sau, Học viện Phật giáo của Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam đã làm được gì và Phật giáo Việt Nam đã bị biến tướng thành gì? Trong số những chức sắc “lớn” của Giáo hội Phật giáo hiện tại, ai đủ tư cách và trình độ để đi nói chuyện Phật học ở Oxford hay Harvard?

Có ai còn nhớ lời thống thiết của thầy Thích Minh Châu trong lời mở đầu số ra mắt của tạp chí Tư Tưởng (tháng 8-1967):

“Chúng tôi chỉ muốn lễ độ báo nguy với tất cả chúng ta rằng không phải lời nói là quan trọng, không phải im lặng là quan trọng, mà cũng không phải hành động là quan trọng, cũng không phải vô vi thụ động là quan trọng. Chỉ có một điều duy nhất quan trọng, chỉ có một điều quan trọng tối thượng là mỗi người phải dám nhìn thẳng bộ mặt thực của chính mình, tự hỏi rằng mình có lương gặt mình bằng những đường lối tinh vi; mỗi người phải tự hỏi rằng mình có thực sự tự do trong tư tưởng; mỗi người phải tự hỏi rằng mình có thực sự giải phóng khỏi tất cả sự sợ hãi trong ý thức và vô thức; mỗi người phải tự hỏi rằng mình có thực sự tiêu trừ hết mọi tham vọng, dù là tham vọng tâm linh”...



Lễ cấp phát Văn bằng Cử nhân năm 1973

Pháp môn Tịnh độ ở Nam bộ Việt Nam

Trần Hồng Liên

Phật giáo có mặt ở Việt Nam đã hơn 2.000 năm. Trong quá trình phát triển, Phật giáo Việt Nam còn mang thêm những đặc điểm mới, mang tính văn hóa của vùng, miền. Khi khảo sát về đặc điểm của Phật giáo Việt Nam, trong một bài viết công phu về vấn đề này, có ý kiến đã chứng minh ba yếu tố cấu thành của Phật giáo ở Việt Nam là Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông [Hà Văn Tấn, 1987, tr. 75-79].

Ba yếu tố ấy tuy có cội nguồn khác nhau ở bên ngoài Việt Nam, nhưng chúng không phải là sự tiếp nhận nguyên vẹn, đơn giản từ các tông phái Trung Quốc [Hà Văn Tấn, 1987, tr. 76].

Qua quá trình khảo sát điền dã của chúng tôi ở Nam Bộ cho thấy, tư tưởng Tịnh độ đã xuất hiện từ sau thế kỷ XVII đến nay, được thực hành trong các ngôi chùa Phật giáo thuộc hệ phái Bắc tông, qua các tổ chức Hội Phật giáo được thành lập trong quá trình lịch sử để thực hành theo tư tưởng này, như Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam; Thiền-Tịnh đạo tràng; Mật-Tịnh đạo tràng, Hội Tịnh Độ tông Việt Nam..

Ngoài ra, trong các tôn giáo nội sinh như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo... cũng đều có thực hành pháp môn Tịnh độ.

Tư tưởng Tịnh Độ

Bài này chỉ đề cập đến tư tưởng Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà, vì ở Nam Bộ Việt Nam phổ biến thực hành theo pháp môn này.

Danh hiệu A Di Đà, dịch từ tiếng Phạn Amita hay Amitabha, hoặc Amitayur, có nghĩa là Vô lượng, Vô lượng quang hay Vô lượng thọ. Thực sự danh hiệu A Di Đà là danh hiệu biểu tượng cho tự tánh giác ngộ và giải thoát của chúng sinh, như danh hiệu đầy đủ là Pháp giới tạng thân A Di Đà Phật (Đức A Di Đà có mặt khắp pháp giới). “Tập kinh *Quán vô lượng thọ* (Amitayur-dhyana-Sutra) ghi nguyên lai của giáo lý Tịnh độ là do Đức Phật Thích ca thuyết cho hoàng hậu Vidhehi (Vi Đề Hi), vợ vua Bimbisara (Tần Bà Sa la), lúc bà bị giam cầm khi nhà vua bị hoàng tử Ajatasatru (A Xà Thế) giết để soán ngôi” [Thích Chơn Thiện, 2000, tr. 6-8].

Tư tưởng Tịnh độ đã hình thành trong các kinh Phật giáo như kinh *A-hàm*, kinh *Phương đẳng*, kinh *Bát-nhã*, kinh *Niết-bàn*, kinh *Hoa nghiêm*, đặc biệt là các kinh *A Di Đà*, *Vô lượng thọ* và *Quán vô lượng thọ*. Kinh *Quán vô lượng thọ* có nêu ba yếu tố tu tập quan trọng của pháp môn niệm Phật, gọi là Tịnh nghiệp tam phước, cũng gọi là Thanh tịnh nghiệp¹. Ba thứ tịnh nghiệp này là cái nhân chính gây tạo nên nghiệp thanh tịnh để xây dựng Tịnh độ của chư Phật quá khứ, hiện tại và tương lai. Nội dung giáo lý của Tịnh Độ tông thể hiện đầy đủ tinh thần

giới, định, tuệ của đạo Phật.

Kinh *A Di Đà* giới thiệu tổng quát về cõi Cực lạc của Đức Phật A Di Đà, gọi là nước Cực lạc, do vì ở đó không có mặt tất cả các thứ khổ đau, chỉ thuần cảm nhận hạnh phúc, lạc giải thoát. Đoạn 7 của kinh *A Di Đà* cho biết lời của Đức Phật nói với Xá Lợi Phất: “Xá Lợi Phất, nếu có một thiện nam thiện nữ nào nghe nói đến Đức Phật A Di Đà, trì niệm danh hiệu Ngài từ một ngày, hai ngày, ba ngày, bốn ngày, năm ngày, sáu ngày hay bảy ngày mà tâm được định chuyên nhất không loạn, thì người ấy lúc lâm chung được thấy Đức Phật A Di Đà cùng các Thánh chúng hiện ra trước mắt. Người ấy lúc chết tâm chánh niệm liền được sinh về thế giới Cực lạc của Đức Phật A Di Đà” [Thích Chơn Thiện, 2000, tr. 29-30].

Kinh *Vô lượng thọ* ghi: “Khi tôi thành Phật, nếu mười phương chúng sanh xưng danh hiệu của tôi, dù chỉ mười lần mà không được vãng sanh thì tôi chẳng ở ngôi Chánh giác”.

Tuy nhiên, cõi Tịnh độ của Đức A Di Đà làm giáo chủ còn chia thành nhiều cõi khác nhau, như Thường Tịch Quang Tịnh Độ; Phàm Thánh Đồng Cư Tịnh Độ; Thật Báo Trang Nghiêm Tịnh Độ; Phương Tiện Hữu Dư Tịnh Độ...

Tư tưởng Tịnh Độ trong Phật giáo Việt Nam và Nam Bộ

1- Trong Phật giáo Việt Nam

Theo Nguyễn Văn Quý, tư liệu hàm chứa tư tưởng Tịnh độ hiện còn, có lẽ sớm nhất ở

Việt Nam là *Lý hoặc luận*, tác phẩm do Mậu Tử viết, một sĩ phu người Hán tỵ nạn đến Giao Châu dưới thời Sĩ Nhiếp (...) sau đó là *Lục độ tập kinh* của Khương Tăng Hội (?-280) và đến thế kỷ thứ V tư tưởng Tịnh độ đã được truyền vào nước ta [Nguyễn Văn Quý, 2015, tr. 28-30]. Thời Lý và thời Trần, thế kỷ XI đến XIV, là hai giai đoạn cực thịnh của Phật giáo tại Việt Nam, chúng ta cũng tìm thấy tư tưởng Tịnh độ trong Phật giáo, biểu hiện qua tượng thờ A Di Đà ở chùa Phật Tích, qua hình tượng Cửu Phẩm Liên Hoa² tại nhiều ngôi chùa ở miền Bắc Việt Nam như chùa Bút Tháp (tỉnh Bắc Ninh), chùa Động Ngộ và chùa Giám (tỉnh Hải Dương).

Thế kỷ XV và XVI giai đoạn Nam Bắc triều, Trịnh-Nguyễn phân tranh, xu hướng nổi bật là Thiền - Tịnh song tu, do Diên Thọ khởi xướng. Nhưng theo Nguyễn Duy Hình, “Hiện tượng niệm Phật (cầu tha lực) thì phổ biến ở nước ta, xuất phát điểm không nhất thiết từ kinh điển của tông Tịnh Độ Trung Quốc, mà trực tiếp từ kinh *Pháp hoa* đã lưu truyền ở nước ta, ít ra từ thời Thiền sư Minh Tâm Bảo Giám [Nguyễn Duy Hình, 1999, tr. 654]. Nhận xét này chúng ta sẽ có dịp hiểu rõ hơn khi phân tích tư tưởng Tịnh độ lưu hành ở Nam Bộ từ sau thế kỷ XVII đến nay.

2- Trong Phật giáo ở Nam Bộ

a) Tại các chùa theo hệ phái Bắc tông

Bốn thời sinh hoạt trong ngày tại các ngôi chùa thuộc hệ phái Bắc tông gồm có công phu khuya (4 giờ), cúng quả đường (10 giờ 30), cúng mâm sơn thí thực (16 giờ) và Tịnh

độ (19 giờ). Như vậy, mỗi tối tại các chùa thuộc hệ phái Phật giáo Bắc tông đều có thực hành pháp môn Tịnh độ.

Niệm Phật công cử cũng là một hoạt động đạo sự giúp cho Phật tử có điều kiện tập trung tư tưởng, tín tâm mạnh, qua công phu niệm Phật, đếm được số lượng câu niệm, qua các thanh tre.

Tại chùa Thiên Thai (Bà Rịa-Vũng Tàu), Hòa thượng Huệ Đăng đã phổ biến việc hành trì pháp môn Tịnh độ cho Phật tử qua quyển *Tịnh độ Chánh tông diễn giải*. Để khuyến tu Tịnh độ, Hòa thượng đã sử dụng văn vần, dùng từ ngữ bình dân, dễ hiểu, dễ nhiều thành phần trong xã hội có thể dễ dàng tiếp thu, dễ nhớ, dễ thuộc. Hòa thượng đã cho rằng trong các pháp môn, thì pháp môn Tịnh độ là ưu việt nhất:

*Trong tám vạn bốn ngàn cửa pháp,
Nói không cùng lý đạt khó thông.
Y theo Tịnh độ thiền môn,
Mở ra một cửa Chánh tông chơn truyền.*

[Thích Huệ Đăng, 1993, tr.23]

Kinh sách phổ biến trong hệ phái, cũng như được sử dụng vào các buổi tối Tịnh độ là những quyển kinh *A Di Đà*, kinh *Vô lượng thọ* và kinh *Quán vô lượng thọ*... Ngoài ra, tùy vào từng thời điểm mà tụng niệm các kinh khác như *Pháp hoa*, *Vu Lan*, *Địa Tạng*...

Vào ngày thọ Bát quan trai, là ngày Phật tử đến chùa tu tập, thực hành đời sống của người tu sĩ, sinh hoạt Phật tử từng chùa đều có phần niệm Phật, ngồi thiền, sau đó đi

kinh hành, nhiễu quanh chính điện, vừa đi vừa niệm “Nam-mô A Di Đà Phật”. Các Phật tử đến chùa, khi gặp nhau đều chấp tay thể hoa sen và chào nhau bằng câu “A Di Đà Phật”, điều này cho thấy tư tưởng Tịnh độ đã ăn sâu vào tâm thức các Phật tử, đặc biệt là trong hệ phái Bắc tông.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thức rõ rằng, trong các chùa Phật giáo Việt Nam thuộc hệ phái Bắc tông không thực hành duy nhất và riêng lẻ pháp môn Tịnh độ, mà trong từng ngày, trong tuần, trong tháng và cả năm, sinh hoạt Phật giáo lúc nào cũng đều có sự phối hợp với hai pháp môn của Thiền tông và Mật tông. Sự kết hợp 3 pháp môn Thiền-Tịnh-Mật được thể hiện qua nghi thức thờ tự, qua kinh sách đọc tụng và qua cả cách hành trì. Các đạo tràng niệm Phật ở chùa Phú Linh (Bến Tre), chùa Long Phước (Bạc Liêu) cho thấy yếu tố Thiền tông và Tịnh Độ tông đã hòa quyện, đan xen trong ngôi chùa. Thiền viện Sơn Thắng và chùa Giác Thiên (Vĩnh Long) nhiều năm qua đã hành trì theo hệ thống Thiền Trúc Lâm Yên Tử thời Trần, nhưng vẫn hướng dẫn Phật tử tụng kinh vào thời Tịnh độ mỗi tối. Cho đến nay, tại Nhất Nguyên Bửu Tự (TX.Thuận An, tỉnh Bình Dương) đã tổ chức thành công khóa niệm Phật 100 ngày đêm lần thứ 50.

Tuy vậy, từ Bắc vào Nam, bộ tượng Di Đà Tam Tôn, gồm 3 vị: Đức Phật A Di Đà, Quán Thế Âm Bồ-tát và Đại Thế Chí Bồ-tát, luôn là bộ tượng phổ biến và được đặt trên bàn thờ cao nhất tại chính điện³, gọi là bàn Di Đà, điều này cho thấy tư tưởng Tịnh độ chiếm ưu thế trong các pháp hành tại ngôi chùa thuộc Phật giáo Bắc tông.

b) Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam (TĐCSPHVN)

Người sáng lập ra Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là ông Nguyễn Văn Bồng (1886-1958). Pháp môn Tịnh độ được ông chọn làm phương pháp tu hành vì nó dễ áp dụng đối với mọi người. Cư sĩ là người tu tại gia, không bắt buộc từ bỏ gia đình, xuống tóc. Tuy nhiên trong Hội vẫn có tu sĩ xuất gia, như trường hợp ở Hưng Đức Tự (tỉnh Bình Dương). Năm 1934, ông chính thức thành lập Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, là một tổ chức hội gồm những người cư sĩ thực hành pháp môn Tịnh độ. Năm 1935, ông Nguyễn Văn Bồng được toàn thể tín đồ suy tôn là Đức Tông Sư Minh Trí - Giáo chủ của TĐCSPH.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội chủ trương pháp môn niệm Phật và hành Lục độ. Đến năm 1950, nhằm nâng cao trình độ của hội viên, tín đồ, Đức Tông sư Minh Trí chính thức lấy tôn chỉ hành đạo là “Phước Huệ song tu”, lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản, dùng y đạo làm phương tiện phát triển hội quán”.

Trong ngôi chùa thuộc TĐCSPHVN, do chủ trương tu theo pháp môn Tịnh độ, tại chính điện chỉ đặt thờ duy nhất một pho tượng Đức A Di Đà và trong chùa không có tu sĩ⁴. Các cư sĩ chỉ đến chùa tụng kinh, niệm Phật; chặt, phơi thuốc rồi về, không cư trú trong chùa. Năm 2007, TĐCSPHVN được công nhận tư cách pháp nhân, chính thức trở thành một tôn giáo, có Giáo hội TĐCSPHVN. Đến năm 2009, Giáo hội tổ chức Đại hội lần I.

c) Hội Tịnh Độ tông Việt Nam

Hội do cư sĩ Đoàn Trung Còn thành lập vào năm 1955. Đây là một hội lấy pháp môn Tịnh độ làm căn bản để thực hành. Trụ sở trung ương là chùa Liên Tông (quận 1 TP.HCM). Tiếp thu giáo lý của phái Tịnh Độ tông ở Trung Quốc và Nhật Bản, Hội Tịnh Độ tông Việt Nam có tổ chức quy mô từ trung ương đến địa phương, có tôn chỉ mục đích, có điều lệ rõ ràng: “Nhà sư Tịnh độ Việt Nam là người ở tại chùa, am, cốc, ăn chay mỗi tháng 6 ngày trở lên, có thể lập gia đình (...), trong giao tế với xã hội có thể mặc thường phục Âu châu hoặc Việt Nam, cũng có thể để tóc”. Từ khi thành lập vào năm 1955 đến năm 1975, Hội đã có 9.000 hội viên [Trần Hồng Liên, 1995, tr.74-75].

d) Thiền-Tịnh đạo tràng

Thiền-Tịnh đạo tràng là nơi thực hành phương pháp tu theo Thiền tông và Tịnh Độ tông. Giáo phái này do Hòa thượng Chơn Như Minh Trực⁵ (1895-1976) sáng lập vào năm 1948 tại Sài Gòn.

Từ hai pháp môn chính của Thiền tông và Tịnh Độ tông, Hòa thượng Sư tổ tiếp tục nối truyền Chánh pháp từ chư Phật, chư Tổ ngày xưa. Về Thiền tông Bát-nhã biệt truyền, lấy giáo pháp chỉ trong *Pháp bảo đàn kinh*, *Kim cang kinh*, *Bát-nhã tâm kinh*, *Bát-nhã cương yếu*, *kinh Duy Ma Cật*, *Đốn ngộ nhập đạo yếu môn luận* v.v... làm căn bản để tu học, giảng luận, tham thiền tịnh luyện. Về Tịnh độ, vẫn tiếp tục đề cao pháp môn niệm Phật, phát nguyện sanh về cõi Tây phương Cực lạc của Đức A Di Đà.

*Đạo Thầy vốn chỉ tròn Thiền - Tịnh
Là hai môn kiến tánh minh tâm
Thiền định, niệm Phật thậm thâm
Thấy rõ bốn tánh nội tâm của mình.*

(Niết-bàn diệu tâm⁽⁶⁾)

Chủ trương của Tổ Minh Trực là phiên dịch kinh tạng qua Việt ngữ, với thể loại thi ca của dân tộc, để dễ đi vào lòng người và phù hợp với mọi trình độ của người dân. Ngôn từ của ngài sử dụng gần gũi với quần chúng nhân dân, không cao siêu, nhưng vẫn làm rõ được sự màu nhiệm của Phật pháp. Tác phẩm *Pháp bảo đàn kinh, Thiền môn nhựt tụng* là hai công trình, từ chữ Hán được biên soạn lại bằng tiếng Việt, được trình bày dưới dạng văn vần (*Thiền môn nhựt tụng*) và có lời giải sau mỗi phẩm (*Pháp bảo đàn kinh*).

Từ khi thành lập pháp môn Thiền-Tịnh song tu, Hòa thượng Minh Trực đã xây dựng được 16 chi nhánh Thiền-Tịnh đạo tràng khắp các tỉnh miền Trung, miền Đông và miền Tây Nam Bộ, đến nay đã lên đến 23 cơ sở, thuộc hệ thống tổ đình Phật Bửu⁷, hiện do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh trụ trì, luôn tiếp nối tinh thần phụng sự Giáo hội mà Hòa thượng Sư tổ đã thực hiện.

e) Mật-Tịnh đạo tràng

Đạo tràng này do Hòa thượng Thích Thiền Tâm khai sáng vào năm 1971, kết hợp hai phương pháp tu của Mật tông và Tịnh Độ tông. Buổi đầu, vào năm 1971, đạo tràng Đại Ninh và Hương Nghiêm, thuộc thôn Phú An, xã Phú Mỹ, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, có cơ sở đào tạo về Tịnh Độ tông

trong 3 năm liền. Giữa năm 1971, Hòa thượng Thiền Tâm lại xây dựng thêm Phương Liên tịnh xứ và Mật Tịnh đạo tràng tại đây. Đến nay, pháp môn Mật-Tịnh vẫn được các tu sĩ, Phật tử hành trì, dù rằng Hòa thượng Thiền Tâm đã viên tịch.

Một số kinh sách quan trọng đã được Hòa thượng Thiền Tâm phiên dịch và trước tác như *Phật đảnh tôn thắng Đà-la-ni kinh, Đại nhựt kinh, Mấy điều sen thanh, Chú giải 108 bài niệm Phật kệ, Liên tông Thập tam tổ, Tây phương nhựt khóa, Tam bảo cảm ứng yếu lược lục, Nhơn quả luân hồi tạp lục ký, Chuẩn Đề đại bi, Pháp nghi hợp thức...*

f) Yếu tố Tịnh độ trong đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

Bửu Sơn Kỳ Hương (BSKH), Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật giáo Hòa Hảo là 3 giáo phái lấy nguồn gốc từ giáo lý Phật giáo. Ba giáo phái này đều kết hợp pháp môn tu tập của Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông trong phương thức hành trì; đều quan niệm trong tương lai sẽ có Hội Long Hoa ra đời để phân định phẩm vị cho mỗi người có công đức, vì vậy các giáo phái này dùng pháp môn Thiền-Tịnh-Mật để khuyến người dân tu tập cho kịp kỳ Long Hoa đại hội, mở ra một thời kỳ mới, thời Thượng Nguyên Thánh Đức, một kỷ nguyên mới, một quốc độ mới, trong đó mọi người đều sống trong sự an lạc, hạnh phúc, một cõi nhân gian Tịnh độ.

Ông Đoàn Văn Huyền, còn được gọi là Đức Phật Thầy Tây An, người khai mở mối đạo vào năm 1849, tại cốc Ông Đạo Kiến (nay là Tây An cổ tự, xã Long Kiến, huyện Chợ

Mới, tỉnh An Giang). Đạo BSKH không dùng kinh Phật giáo, không theo cách tổ chức trong hàng tu sĩ. Ông đã vận dụng tinh hoa trong giáo lý Phật giáo, rồi cải biên, làm cho Phật giáo có thể dễ dàng thâm nhập vào con người Việt Nam, mà trước hết và cụ thể là vùng đất Tây Nam Bộ. Những yếu tố của Thiền tông, Tịnh Độ tông đã được Phật Thầy Tây An sử dụng như một phương tiện, nhằm củng cố niềm tin thiêng liêng và lòng tự hào dân tộc. Dùng Mật tông với phù chú chữa bệnh để tạo niềm tin được khỏi bệnh; dùng pháp môn niệm Phật của Tịnh Độ tông để khuyên sống thiện, tránh điều ác; dùng Thiền tông để nâng cao nhận thức, khai mở trí huệ...

Ông khuyên mỗi người hãy niệm Phật để được vãng sanh về cõi Tây phương:

*Tây phương thẳng bước chơn lần,
Hưởng nhờ muôn thuở bửu châu thiếu
gì.*

[Nguyễn Văn Hầu, 1973, tr.106]

*Di Đà lục tự Nam-mô,
Vãng sanh Tịnh độ ra vô thanh nhàn.*

[Nguyễn Văn Hầu, 1973, tr.110]

Một học giả người Pháp, Philippe Lambert, đã nhận định rằng “Phật giáo gồm 3 trường phái lớn: Tịnh Độ, Mật và Thiền. Đoàn Minh Huyền đã sử dụng siêu nhiên thực hành Mật thừa và Đạo giáo để chữa bệnh. Những thực hành này được dành riêng cho các vị Tổ hoặc là đệ tử trực tiếp của họ. Để các tín hữu đến cõi Tịnh thổ, cần trì niệm không ngừng tên của Đức Phật A Di Đà để tiếp cận

với thế giới Cực lạc [Philippe Lambert, 2007, tr. 15]

Khảo sát điền dã tại một điểm ở đồng bằng sông Cửu Long, xã Vĩnh Xương, huyện Tân Châu, tỉnh An Giang, nơi tụ cư khá tập trung tín đồ BSKH so với các nơi khác, và cũng là điểm tụ cư sớm của tín đồ BSKH [Trần Hồng Liên, 2009, tr. 84-90], cho thấy cách hành lễ của tín đồ tùy theo thời gian thuận tiện cho từng cá nhân mà buổi lễ cúng sáng và chiều trong mỗi hộ gia đình có khác nhau. Bà Nguyễn Thị Mân (ấp 5) thực hiện lễ cúng sáng vào lúc 4 giờ khuya và 16 giờ chiều. Khi hành lễ, tín đồ không dùng chuông mõ, chỉ thành tâm niệm Phật, đọc một số bài nguyện trong quyển *Cách tu hiền* do ông Phạm Thanh Quang⁸ viết.

g) Yếu tố Tịnh độ trong đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa (TÂHN) do ông Ngô Lợi, được gọi là Đức Bốn Sư, lập tại An Giang vào năm 1867. Đạo có mối quan hệ với đạo Bửu Sơn Kỳ Hương qua việc ông phát lòng phái cho tín đồ có 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương và tại ngôi tổ đình của đạo có thờ một trong những tín ngưỡng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tẩm trần điều.

Đạo chủ trương hàng ngày tín đồ phải thành tâm niệm lục tự Di Đà, tức *Nam-mô A Di Đà Phật*. Muốn đến Tây phương Cực lạc, nơi không có khổ não, chỉ có hạnh phúc, an lạc, thì chỉ cần niệm *Nam-mô A Di Đà Phật* là đã được cứu độ. Danh hiệu này được tín đồ xưng tụng khi hành lễ tại nhà, trong các lễ cúng dường, nguyện hương tại chùa. Đức

Bổn Sư dạy rằng:

*“Niệm Phật đừng có lời thôi
Niệm cho chánh niệm mới ngồi tòa sen”.*

[Vương Kim, 1966: 99]

Khi niệm Phật, tín đồ dùng xâu chuỗi 18 hạt, gọi là xâu *Pháp tay* hay xâu 108 hạt, gọi là *Pháp trường* để định tâm tưởng niệm. Như vậy, nguyên lý học Phật của đạo TÂN được hình thành trên sự kế thừa các yếu tố của Tịnh Độ tông và Thiền tông.

h) Yếu tố Tịnh độ trong Phật giáo Hòa Hảo

Phật giáo Hòa Hảo (PGHH) do ông Huỳnh Phú Sổ lập vào năm 1939 tại An Giang. Ông còn được gọi là Đức Thầy hay Đức Huỳnh Giáo chủ. Tiếp nối truyền thống “học Phật, tu nhân” từ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo PGHH chủ trương thực hành pháp môn Tịnh độ. Giáo chủ PGHH cho rằng niệm Phật là niệm cái bản lai thanh tịnh của Phật, cho lòng của mình nương theo đó mà được thanh tịnh và chẳng còn trước nhiệm trần ai. “Sự trì niệm này phải thành khẩn, thiết tha, niệm niệm cho đến chừng nào nhất tâm bất loạn mới đạt được hiệu quả” [Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1969, tr. 36]. Theo PGHH, nhờ có cố gắng, tâm trí sẽ được an nhiên, bình tĩnh, diệt được ma trước phiền não... Như thế cõi Tịnh độ sẽ thể hiện trước mắt ta một cách chân thực vậy.

Ngoài ra, lợi ích của việc niệm Phật là không chỉ để cầu vãng sanh khi quá vãng, mà còn trị được vọng tâm và gây được thiện duyên, niệm Phật giải trừ sầu khổ và thoát được tai họa [Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1969,

tr.38]. Theo PGHH, có 4 cách niệm Phật: *Trì danh niệm Phật*, tức niệm danh hiệu Đức A Di Đà không luận thời khắc hay hành tàng; *Tham cứu niệm Phật*, là tưởng Phật thường xuyên, đồng thời quán xét chánh niệm, không cho tâm tán loạn; *Quán tưởng niệm Phật*, tức tưởng tượng hình dung Đức Phật hiện tiền để vọng cầu chứng độ; *Thật tướng niệm Phật*, là chuyên niệm trở về tâm, hợp với bản lai thanh tịnh, phá cả vọng chấp.

Trong 4 cách niệm Phật, thì cách sau cùng được xem là cao thâm nhất. Nhưng dù cho hành giả có áp dụng cách nào đi nữa, Đức Thầy cũng khuyên:

*Muốn niệm Phật bất cần sớm tối
Ghi vào lòng sáu chữ Di Đà
Thì hiền lương quên mất điều tà,
Đặng hạnh phúc nhờ lòng cố gắng.*

[Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, 1969, tr.40]

Để hành giả vững lòng tu niệm, kinh luận đều khuyên bảo cần có tín, nguyện và hạnh⁹ thì mới dễ đạt hiệu quả.

Tín đồ PGHH hành lễ ít nhất 2 lần vào sáng và tối, khi lễ chỉ thành tâm niệm Phật A Di Đà và đọc sám giảng do Đức Thầy soạn, để nhằm tĩnh tâm và cầu vãng sanh về cõi Tịnh thổ.

Nhận xét

- Qua việc trình bày quan niệm và cách hành trì pháp môn Tịnh độ của nhiều hành giả, của tổ chức Hội Phật giáo, của các tôn giáo ở Nam Bộ, cho thấy có nhiều quan niệm khác nhau. Có quan niệm cho rằng pháp

môn Tịnh độ là pháp môn dựa hoàn toàn vào tha lực, chỉ cần trì niệm danh hiệu của Đức A Di Đà là khi chết sẽ được vãng sanh về cõi Tây phương Tịnh độ, như quan niệm của ngài Pháp Nhiên thượng nhân. Tuy nhiên, cũng có quan niệm lại cho rằng giáo lý Phật giáo xưa nay đều dựa hoàn toàn vào nỗ lực của chính cá nhân người hành trì, tức vào tự lực là chủ yếu. Từ hai quan niệm khá trái ngược này, một số Hội, tổ chức Phật giáo đã kết hợp thêm vào phương pháp hành trì pháp môn Tịnh độ các yếu tố của Thiền tông, như Thiền-Tịnh đạo tràng của ngài Minh Trực; của Mật tông như Mật-Tịnh đạo tràng của Ngài Thiền Tâm, hoặc đồng thời sử dụng cả 3 yếu tố của Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông trong sinh hoạt thiền đường. Điều này cho thấy Phật giáo ở Nam Bộ, trong quá trình phát triển đã mang tính linh hoạt, đã được cụ thể hóa, thể hiện sự tùy thuận theo trình độ, căn cơ của con người và tính đặc thù của vùng đất mà phổ hóa.

- Từ đặc điểm trên đưa đến hệ quả là không có Tịnh Độ tông ở Nam Bộ như là một tông phái của Phật giáo, mà có sự kết hợp với Thiền tông và Mật tông. Pháp môn Tịnh độ là pháp môn vừa tự lực vừa tha lực. Pháp môn này khuyên bảo cần có tín, nguyện và hạnh thì mới dễ đạt hiệu quả.

- Sự sáng tạo, kết hợp cả Thiền lẫn Tịnh, cả Tịnh lẫn Mật, cả đốn lẫn tiệm, là một nghệ thuật, để có thể dẫn dắt hành giả mau chóng đặt chân được đến miền Tịnh thổ. Sự sáng tạo mang tính năng động, cởi mở, uyển chuyển, nhưng vẫn không làm mất đi bản sắc văn hóa Phật giáo. Điều đó lại càng

minh chứng cho một đạo Phật Việt Nam nhập thế vì lợi ích cho dân tộc, cho chúng sanh.

Kinh sách của các tổ chức có thực hành pháp môn Tịnh độ đều được soạn bằng Việt ngữ, được thể hiện qua lối thi ca, dễ thuộc, dễ nhớ, vì vậy, lời kinh đã dần đi sâu vào tâm hồn hành giả.

- Các tôn giáo nội sinh như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo đều sử dụng, hành trì việc niệm Phật, cầu tha lực của Đức A Di Đà. Mỗi tín đồ hành xử Tứ ân, gồm 4 ân: ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân Tam bảo và ân đồng bào nhân loại để có thể tham dự Hội Long Hoa. Hội Long Hoa ra đời nhằm phân định phẩm vị cho những người có công đức, vì vậy các giáo phái này đã phối hợp pháp môn của Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông, trong đó xiển dương pháp môn Tịnh Độ là chủ yếu, vì pháp môn này dễ thực hiện nhất, là con đường ngắn nhất để khuyến người dân tu tập cho kịp kỳ Long Hoa đại hội, mở ra một thời kỳ mới, thời Thượng Nguyên Thánh Đức, một kỷ nguyên mới, một quốc độ mới, trong đó mọi người đều sống trong sự an lạc, hạnh phúc, một cõi nhân gian Tịnh độ.

- Sự ra đời của khá nhiều tổ chức hành trì pháp môn Tịnh Độ ở Nam Bộ, có thể do nhiều nguyên nhân, từ yếu tố ngoại sinh và từ nhu cầu của tín đồ. Yếu tố ngoại sinh phát xuất từ bối cảnh địa-lịch sử và địa-văn hóa của Nam bộ. Trong môi trường địa lý buổi đầu đi khai hoang mở cõi, đa số người dân nhập cư vào vùng đất mới là những

người nông dân ít học, có nhu cầu cầu an khi đang sống và cầu siêu khi có người thân qua đời. Những khát vọng ấy đã sớm đưa người dân đến với Phật giáo. Trong từng ngôi chùa, từ hơn 300 năm qua, việc thực hành pháp môn Tịnh độ vào mỗi tối là việc thường xuyên, đều đặn.

- Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều tổ chức mới được lập ra để thực hành pháp môn Tịnh độ, nhất là trong giai đoạn Phật giáo chấn hưng, tức từ những năm 1920 đến 1945. Cũng không thể không chú ý đến việc chính quyền Pháp cấp phép cho việc ra đời của nhiều tổ chức hội, trong đó có các hội Phật giáo, nhằm chứng minh cho một “thể chế dân chủ” của họ. Mặt khác, cho phép khá nhiều hội ra đời còn nhằm một mục tiêu xa hơn, chính là để cho người dân thực hành tín ngưỡng-tôn giáo mà quên đi việc đấu tranh chống ngoại xâm, như lời thừa nhận của họ trong các văn bản, hiện vẫn còn lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia ở Việt Nam.

- Từ những tiền đề và bối cảnh lịch sử của Nam Bộ đã giúp chúng ta lý giải vì sao ở Nam Bộ đã xuất hiện khá nhiều đạo giáo, nhiều hội Phật giáo, mà ở miền Bắc và miền Trung không có những dạng thức như vậy. Sau năm 1975, lần lượt các đạo giáo này được công nhận tư cách pháp nhân¹⁰, được chính thức thừa nhận là một tôn giáo. Hiện nay, tại khá nhiều ngôi chùa thuộc Phật giáo Bắc tông, trong hoạt động của mình, đều chú ý phát huy pháp môn Tịnh độ. Những buổi sinh hoạt tại chùa dành cho các Phật tử như “khóa tu Một ngày an lạc”, “khóa tu Niệm Phật”, hoặc trong những khóa tu thọ

Bát quan trai, đều có dành riêng một mục Niệm Phật, thời gian kéo dài gần một giờ.

Kết luận

Do bối cảnh địa-lịch sử và địa-văn hóa đặc thù ở Nam Bộ Việt Nam, đã xuất hiện khá nhiều hội đoàn, đạo giáo có thực hành pháp môn Tịnh độ so với các vùng miền khác trong cả nước. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có một tông phái Tịnh Độ riêng biệt, đúng nghĩa trong Phật giáo Việt Nam, mà chỉ có sự kết hợp thực hành pháp môn của Thiền tông, Tịnh Độ tông và Mật tông; hoặc kết hợp thực hành pháp môn của Thiền tông với Tịnh Độ tông; hoặc của Mật tông với Tịnh Độ tông. Điều này đã góp phần làm rõ đặc trưng của Phật giáo ở Việt Nam, cũng như ở Nam Bộ VN nói riêng.

Nội dung kết hợp cả 3 yếu tố Thiền-Tịnh-Mật trong từng đạo giáo/giáo phái còn cho thấy việc hành giả trì niệm hồng danh của Đức A Di Đà không chỉ là để nhằm cầu vãng sanh khi qua đời, mà còn giúp họ nhanh chóng có được sự an lạc khi còn đang sống tại thế gian, đó là cõi nhân gian Tịnh Độ.

Trần Hồng Liên

(1) Thanh tịnh nghiệp gồm thể phước, giới phước và hành phước. Thể phước gồm hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu mười nghiệp thiện; Giới phước gồm thọ trì tam quy ngũ giới, giữ gìn các giới, không phạm oai nghi; Hành phước gồm phát tâm Bồ-đề, thâm tín nhân quả, đọc tụng kinh điển, khuyến tấn hành giả.

(2) Cửu phẩm liên hoa là một loại pháp khí, hình tháp nội tiếp trong một nhà phẩm thông ba tầng, mỗi tầng bốn mái. Tháp được thiết kế hình lục lăng hoặc bát giác với chín tầng hoa sen, trên một cái trục nổi từ đất đến trần của tòa nhà. Tháp Cửu phẩm liên hoa có hai dạng: quay được (thường bằng gỗ) và không quay được (xây bằng gạch đá).

(3) Tại chính điện thường có 3 bàn thờ, gọi là bàn tam cấp: cao nhất là bàn Di Đà, đặt thờ Đức A Di Đà, Quán Thế Âm Bồ-tát và Đại Thế Chí Bồ-tát. Bàn thứ hai thấp hơn, gọi là bàn Hội Đồng, thường là thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, Nam Tào và Bắc Đẩu; bàn thứ ba ở dưới cùng đặt thờ 5 vị, gồm Phật (A Di Đà hoặc Thích Ca, tùy từng trường hợp sử dụng cho việc cầu an hay cầu siêu) và 4 vị Bồ-tát: Quán Thế Âm, Đại Thế Chí, Văn Thù Sư Lợi và Phổ Hiền Bồ-tát.

(4) Trường hợp tại Hưng Đức tự, tỉnh Bình Dương có sư cô là tu sĩ trụ trì trong ngôi chùa của Tịnh Độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là rất hiếm, nhưng hiện nay cô cũng đã qua đời.

(5) Hòa thượng Minh Trực (1895-1976) xuất gia theo phái Thiền Lâm Tế, dòng Chúc Thánh, thuộc thế hệ truyền thừa thứ 40.

(6) Bài thơ *Niết-bàn Diệu Tâm* do Ngài Minh Trực viết.

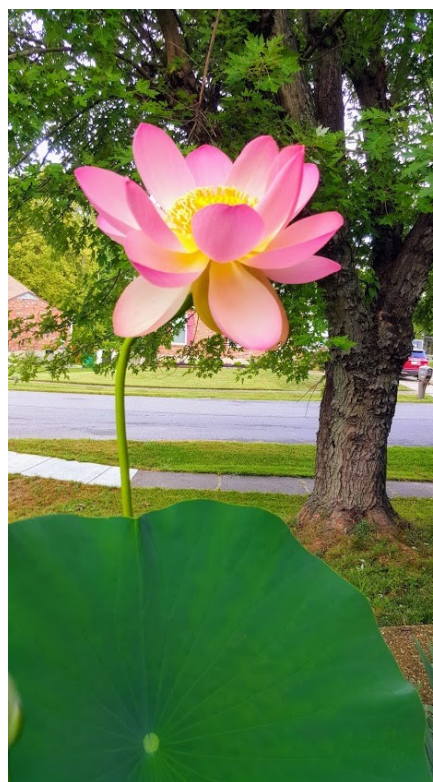
(7) Tổ đình Phật Bửu tự, thuộc quận 3, TP.HCM, hiện do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh trụ trì.

(8) Người hướng dẫn việc đạo cho tín đồ

trong huyện Tân Châu là ông Phạm Thanh Quang, thời gian từ năm 1941 đến 1947, được tín đồ tôn xưng là Giáo chủ, sau khi Phật Thầy Tây An viên tịch.

(9) Tín là trọn tin nơi Đức Phật, là y cứ vào Chánh pháp và quả quyết rằng mình là Phật sẽ thành, để nhờ đó mà vững lòng bất thoái. Nguyên là lập chí cho bền chặt, lúc nào cũng mong muốn được vắng sanh Cực lạc. Lòng mong mỏi thiết tha sẽ là động cơ dẫn đến mục tiêu. Hạnh hay hành là cố gắng thực hiện theo niềm tin đó hầu vươn lên theo sở nguyện. Càng thực hành bền bỉ thì kết quả càng sâu dày.

(10) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được công nhận là một tôn giáo vào năm 2008; đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa vào năm 2006 và Phật giáo Hòa Hảo vào năm 1999; Tịnh Độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam vào năm 2007.





Cuốn Sách Và Giở Dựng Than

Theo Tình Hoa

Có một câu chuyện kể rằng tại một trang trại ở miền núi xa xôi có một ông cụ sống với người cháu của mình. Mỗi buổi sáng, ông cụ đều dậy rất sớm để đọc sách. Có những cuốn sách ông đã đọc nhiều lần, đến mức cuốn sách sờn cũ, nhưng lúc nào ông đọc cũng say mê và chưa một buổi sáng nào ông quên đọc sách.

Cậu cháu trai cũng bắt chước ông, cũng cố

gắng mỗi ngày đều ngồi đọc sách. Rồi một ngày, cậu hỏi ông:

- Ông ơi, cháu cũng thử đọc sách như ông, nhưng cháu không hiểu gì cả. Hoặc là có những đoạn cháu hiểu, nhưng khi gấp sách lại là cháu quên ngay. Thế thì đọc sách có gì tốt đâu mà ông đọc thường xuyên thế ạ...

Ông cụ lúc đó đang đổ than vào lò, quay lại nhìn cháu và chỉ nói:

(Xem tiếp trang 30)

Thiền Phật Giáo và Giá trị của nó đối với sức khỏe con người

Nguyễn Đức Diện

Phật giáo thâm nhập vào mỗi nước đều qua sự tiếp thu, sáng tạo khác nhau để mang thần thái riêng. Tuy nhiên, tôn chỉ của Thiền Phật giáo là nhận ra bản thể, chân tâm của chính mình tức giác ngộ. Để đạt được mục đích ấy, người tu hành phải tự mình chứng ngộ lấy chân lý thông qua con đường trực giác. Với mục đích giải thoát những đau khổ tinh thần nơi trần thế cho con người, Phật giáo đưa ra con đường Tam học. Kết quả của thực hành Tam học, người học đạo sẽ có trí tuệ sáng suốt. Tuy nhiên, trí tuệ này là do tâm an chứ không phải là những tri thức khoa học con người đạt được thông qua con đường biện chứng của quá trình nhận thức.

Trí vô sư tiềm ẩn trong mọi người, khi mây mù phiền não tan đi thì nó hiện ra. Nghĩa là, người tu hành phải lấy Thiền định để nhiếp trì (nhiếp tâm, trì giới) mọi căn, tập trung tư duy, bỏ hết tạp niệm, lập tức trí tuệ bát nhã xuất hiện. Nói cách khác, để có trí vô sư người học cần phải Thiền định và Thiền định lại do công phu trì giới. Do đó, Giới, Định, Tuệ có quan hệ mật thiết với nhau.

Giới (Sila) phiên âm theo tiếng Hán là Thi La, nghĩa là ngăn cản, phòng ngừa sự sai trái của thân và tâm. Thi La còn có nghĩa là Thanh hương, vì nó có khả năng ngăn ngừa

nên gọi là giới. Ý nghĩa của giới là tích cực làm điều thiện, bỏ điều ác để tránh mọi lỗi lầm của thân, khẩu, ý. Giới còn gọi là Ba La Đề Mộc Xoa (Pratimoksa), hay biệt giải thoát, gồm các điều giới được ghi trong kinh giới của Tỳ kheo và Tỳ kheo ni. Biệt giải thoát là giữ kiên trì từng điều một thì sẽ được giải thoát từng lỗi một.

Ngũ giới là không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu và không vọng ngữ (vọng ngữ là cái tâm không trong sạch, luôn luôn muốn nói dối, che giấu sự thật, nói sai sự thật và sinh khẩu nghiệp). Thập thiện bao gồm ba điều thiện thuộc về thân (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm), bốn điều thiện thuộc về khẩu (không nói dối, không nói hai chiều, không ác khẩu, không nói thêu dệt) và ba điều thiện thuộc về ý (không tham, không si, không sân). Thực chất của giới nhằm hướng dẫn, giúp đỡ con người vươn tới đạo đức cao thượng nơi trần thế.

Giáo lý của Phật có thể được xem như là lời khuyên thực tiễn về cách sống tốt, lành mạnh có ích cho mình, cho người... Cách sống mà Phật quy định (giới) cho những đệ tử không chỉ là khuôn mẫu có giá trị cho những hành giả ngày nay, mà còn là một cách sống vững vàng về đạo đức, quan tâm đối với người khác. Lối sống này được xem

như là cơ sở cho việc rèn luyện trạng thái tâm lành mạnh. Để giữ cho tâm trí được thuần tịnh, sáng rõ, cần phải có một đời sống đạo đức, không nuông chiều bản năng. Việc thực hành thập thiện sẽ giúp ta xa rời sự sân hận, mưu toan, sợ hãi... làm cho tâm thần được an bình, thanh thản.

Định (Samadhi) còn gọi là đẳng trì hay Thiền Na. Định là tâm tập trung vào một cảnh không để cho nó tán loạn, không thiên về lạc quan hay bi quan. Định là trụ cột quan trọng thứ hai của Phật giáo, được hiểu là trạng thái tâm định tĩnh có mặt khi một người có đời sống tâm linh vững vàng. Nhưng thiền đôi khi cũng được hiểu như là một trạng thái an lạc, tự tại, bình thản, không thủ chấp... ở trong tâm của chúng ta.

Tâm của chúng ta luôn bị tác động bởi thế giới ngoại cảnh và như một kết quả, những suy nghĩ vọng động sinh khởi và mất đi như một dòng chảy không ngừng nghỉ. Dòng suy nghĩ có thể ảnh hưởng đến khả năng tập trung của chúng ta và có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống hàng ngày. Theo Phật giáo, một người tâm thức luôn vọng động thì người ấy không mạnh khỏe về tâm thần. Điều này không những ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý, mà cũng ảnh hưởng đến sức khỏe vật lý. Như vậy, thiền hay thực hành chính niệm là một phương tiện quan trọng cho việc có được sức khỏe tâm thần. Khi thân tâm thanh cao, quán suốt được mọi pháp, lập tức trí tuệ vô sư sẽ phát sinh.

Tuệ (Prajna) còn gọi là trí tuệ Bát nhã, trí tuệ sáng suốt. Tuệ là yếu tố quan trọng cuối

cùng trong Tam vô lậu học. Trí này có tác dụng phân biệt được sự lý, giải quyết được mọi nghi ngờ, thông đạt hết thảy. Nhờ giữ Giới, Thiền định người tu hành có được trí tuệ sáng suốt, phân biệt được thực tướng của mọi pháp, đoạn trừ được mọi “hoặc”, “nghiệp”, tức giác ngộ bản thể. Phật giáo cho rằng, một người có trí tuệ hay chính kiến (sammaditthi) sẽ biết được thế giới này là vô thường, vô ngã. Tuệ giúp chúng ta thấy được tính duyên sinh trong những vận hành của tâm, thấy được sự vô ngã hay tính không trong các pháp. Theo Phật giáo, sự chấp chặt hay quá yêu mến bản thân, là một trong những nguyên nhân đưa đến những phiền não trong tâm, đều được coi là tâm bệnh.

Giới, Định, Tuệ có quan hệ chặt chẽ với nhau, khiến cho quá trình giác ngộ không thể bỏ qua bất cứ một “bước” nào, trong đó Thiền đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Nếu nói Phật giáo là toà nhà được xây dựng trên cơ sở của giáo lý giác ngộ thì Thiền là cột trụ trung ương chống đỡ toàn thể cơ cấu của Phật giáo.

Quan niệm về Thiền Phật giáo

Thiền trong Phật giáo trước hết phải tìm trong sự giác ngộ tối hậu do chính đức Phật tự chứng dưới gốc cây bồ đề. Nếu sự ngộ đạo của Phật không có ý nghĩa và giá trị gì đối với giáo lý, thì Thiền không liên quan gì đến Phật giáo và đó chỉ là một thứ dị giáo do Bồ Đề Đạt Ma khởi xướng, khi ông sang Trung Quốc vào đầu thế kỷ thứ VI.

Vậy Thiền là gì? Đây là một câu hỏi rất khó,

không thể cho một giải đáp cuối cùng, vì thiền khước từ tất cả ý định mô tả hoặc định nghĩa. Nghiên cứu sự phát triển Thiền tông Trung Quốc, nhà nghiên cứu Thiền học Suzuki cho rằng: “Thiền trước hết là một tôn giáo nhưng cũng là một nghệ thuật luyện tính khí. Nói đúng hơn, chính sự tâm chứng cực sâu nhất định khởi động một cuộc chuyển hoá trong cơ cấu tinh thần của cơ thể con người” 2. Tác giả Lịch sử Phật giáo Việt Nam viết: “Thiền là phương pháp tự tỉnh, tự giác, tự ngộ, tự chứng. Đây là yếu tố hoàn toàn có tính cá nhân, có tính cô đơn, tính triết lý sâu thẳm của con người đối với vũ trụ. Sự giác ngộ và chứng đắc được ví như người uống nước, lạnh nóng tự biết. Cái ngộ, cái biết ấy không thể nói cho ai thấy được” 3. Tác giả “Mạch thiền trong văn hoá - tư tưởng Việt Nam” viết: “Thiền không phải là một hệ thống khái niệm có thể lĩnh hội được bằng lý trí hoặc bằng phân tích khoa học. Diễn tả theo ngôn ngữ hình tượng (một cách hết sức tương đối và hoàn toàn có tính chất biểu trưng!), thiền là một vòng tròn vô tận không thể xác định được chu vi và chính vì thế, có thể tìm thấy tâm điểm của vòng tròn này ở bất cứ chỗ nào!” 4. Tác giả còn đưa ra nhiều quan niệm như: Thiền là một khoa học thực nghiệm về tâm lý. Thiền là một thái độ sống, một phong cách sống của người đã thực hiện được sự huyền đồng giữa tiểu ngã và đại ngã. Thiền là một sự tỉnh thức của con người trước những ảo mộng của trần gian. Tác giả Thiền học Việt Nam viết: “Vậy triết lý Thiền là gì, có phải là giáo lý của Phật không, hay là sản phẩm của Trung Hoa? Ngày nay, nhiều học giả cho rằng, Thiền là kết quả của sự gặp gỡ phối

hợp giữa Phật giáo Ấn Độ và Đạo giáo Trung Hoa” 5. Tác giả Thiền tông Việt Nam cuối thế kỷ XX, cho rằng, Thiền là tự thức mắc một vấn đề quan trọng, tìm tòi theo dõi đến khi sáng được vấn đề đó mới thôi. Tác giả viết: “Thiền là phát minh, là sáng tạo,... Và sự ra đời định luật Vạn vật hấp dẫn của Newton (1642-1727) là kết quả của sự dồn hết tâm lực vào một vấn đề, đến khi chín muồi bỗng dưng phát sáng” 6. Tác giả Tư tưởng triết học Thiền của Tuệ Trung Thượng Sĩ viết: “Thiền là một phương pháp tập trung toàn bộ tâm trí của mình nhằm sáng tỏ một vấn đề nào đó... Thiền cốt yếu nhất là nghệ thuật kiến chiếu vào thể tính con người, nó chỉ cho ta con đường đi đến giải thoát. Thiền cũng là phương pháp khai thác, giải phóng một khả năng tiềm ẩn trong tâm thức của con người. Cũng có thể nói, Thiền là triết lý hay đạo đưa con người đến chỗ triệt ngộ và in sâu vào trong tâm thức” 7. Tác giả Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam viết: “Những nhà tư tưởng cổ Ấn Độ cho rằng, người thông minh là người cả đời biết tập trung suy nghĩ, tư tưởng vào một cái. Nếu làm được như vậy chắc chắn cuộc đời họ sẽ phát hiện, tìm ra được một cái gì đó hữu ích. Việc tập trung tư tưởng này cũng giống như người ta tập trung ánh sáng vào một điểm. Khi đó điểm sáng trở nên rất mạnh. Tư tưởng cũng vậy, nếu biết tập trung, nó tạo nên được những sức mạnh mà người ta không bao giờ ngờ tới. Các nhà bác học sở dĩ họ phát sinh ra cái này, cái kia là vì cả cuộc đời họ cũng chỉ nghĩ về một vấn đề” 8. Tổng hợp những quan niệm trên cho thấy, trong mỗi con người sẵn có một tiềm năng rất lớn, song điều

quan trọng nhất là biết tập trung để khơi dậy tiềm năng ấy.

Trên cơ sở phân tích một số quan niệm về Thiền, có thể khẳng định, Thiền có vai trò quan trọng trong đời sống con người: phát triển tư duy trừu tượng, tăng khả năng tập trung chú ý của con người, rèn luyện, bảo vệ sức khỏe con người cả về thân và tâm...

Giá trị của Thiền Phật giáo đối với sức khỏe

Như đã nêu ở trên: “Thiền trước hết là một tôn giáo nhưng cũng là một nghệ thuật luyện tính khí. Thiền là phương pháp tự tỉnh, tự giác, tự ngộ, tự chứng. Thiền là một khoa học thực nghiệm về tâm lý...”.

Về tư tưởng: Thiền định giúp con người nhận ra căn nguyên của khổ, từ đó có phương pháp diệt khổ. Theo Phật giáo, khổ của con người không bắt nguồn từ kinh tế - xã hội (đời sống vật chất) mà từ ái dục (ham muốn) dẫn đến vô minh (không sáng suốt) -- > tham, sân, si (lòng tham, sự giận dữ, sự ngu dốt) thúc đẩy tạo thành vọng, vọng tạo thành nghiệp (dục vọng biểu hiện thành hành động gọi là nghiệp), nghiệp xấu buộc con người phải nhận lấy hậu quả của nó. Có thể hình dung nguyên nhân khổ của con người như sau: 1, ái dục --> 2, vô minh --> 3, tham, sân, si --> 4, dục vọng --> 5, thể hiện thành hành động gọi là nghiệp, nghiệp xấu --> 6, khiến con người phải nhận lấy hậu quả của nó (quả khổ). Theo luật nhân quả, nghiệp báo cứ như vậy luẩn quẩn trong vòng luân hồi không thoát ra được.

Vì vậy, Thiền định giúp con người vứt bỏ những gì liên quan đến thế giới bên ngoài, tập trung vào cảm nhận bên trong của sinh mệnh. Con người không còn bị lệ thuộc vào những được mất bên ngoài, xác định được ý nghĩa tự thân, giữ gìn sự thanh khiết, yên tĩnh, trong sự thê nghiệm bình thản của sinh mệnh. Qua Thiền định, sức mạnh của tâm hồn được bồi dưỡng, con người giữ được an lạc trong tâm. Thiền còn giúp con người biết cách khai phá, phát huy nguồn năng lượng có sẵn bên trong và phát triển chúng theo hướng tích cực. Khi thực sự hiểu rõ về năng lượng và bản ngã, con người sẽ sáng suốt hơn, biết cách điều khiển về nhận thức, trí tuệ và cảm hứng qua các cấp độ khác nhau để đạt được hiệu quả mong muốn.

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, tập luyện kỹ thuật Thiền phát triển tính độc lập của tư duy. Tính độc lập này tương quan với khả năng tiếp thu tri thức, giúp trí nhớ được cải thiện, tăng khả năng sáng tạo của tư duy. Khi tĩnh tâm, thư giãn, con người sẽ không còn bị chi phối bởi ngoại cảnh. Khả năng nhận thức thấu đáo, khả năng tập trung chỉ đến từ trạng thái tĩnh lặng. Do đó, Thiền làm gia tăng sự tĩnh lặng.

Giá trị của Thiền với sức khỏe: Theo Phật giáo, có ba điều căn bản khiến cho con người thấy bất an và đau khổ, đó là tham, sân, si (Tam độc). Ba điều này được xem như là gốc của tâm bệnh. Trạng thái tâm bệnh có thể ảnh hưởng đến sức khỏe vật lý và rộng hơn còn ảnh hưởng đến đời sống của người khác và xã hội mỗi khi nó thể hiện

qua hành động. Nếu mục đích Thiền để rèn luyện nội tâm, làm chủ các cảm xúc, thư giãn tuyệt đối, điều chỉnh dòng ý thức và tập trung tư tưởng... thì phương pháp Thiền định lại mang lại những giá trị đích thực cho sức khỏe con người. Khi làm chủ được nội tâm và tập trung cao độ dòng suy nghĩ vào một việc thì con người sẽ không bị tổn phí năng lượng vào những việc tản mát mà vẫn đạt được kết quả.

Trong xã hội hiện đại, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ đã tác động tới mọi mặt đời sống của con người. Có thể nói, chưa bao giờ nhân loại đạt được những thành tựu to lớn như ngày nay, nhưng cũng chưa bao giờ con người dễ bị tổn thương như ngày nay: chiến tranh, khủng bố, ô nhiễm môi trường, bệnh dịch, các tệ nạn xã hội... Cùng với cường độ lao động căng thẳng, sức ép của sự cạnh tranh khốc liệt tạo nên sự căng thẳng thần kinh (**stress**), từ đó dẫn tới những căn bệnh hiểm nghèo như bệnh tim mạch, tiểu đường, trầm cảm, lão hóa nhanh... Để chữa trị những căn bệnh này, chữa bệnh Tây y không phải là giải pháp mang tính bền vững. Trong bối cảnh đó, Thiền có tác dụng rất lớn đối với việc trị thân bệnh và tâm bệnh cho con người. Nhiều kết quả nghiên cứu về Thiền đã khẳng định điều này. Nghiên cứu của Giáo sư Herbert Benson, Trường Đại học Harvard (người sáng lập Viện Y học Tâm thể ở Boston) cho biết: Thiền giúp điều trị các bệnh tâm lý rất tốt. “Nhiều bệnh nhân đáp ứng rất kém với thuốc và phẫu thuật đã có kết quả tốt khi điều trị bằng liệu pháp tâm thể, trong đó có Thiền. Ngồi thiền có tác

dụng giảm bớt áp lực tâm lý, giải tỏa lo âu, căng thẳng, tâm tính bất an, khiến cho sinh mệnh cảm thụ hết sự bình an, vui sướng, an nhiên, tự tại. Khí chất này là sản phẩm của sự cân bằng giữa thân và tâm” 9. Qua nghiên cứu, bác sĩ Herbert Benson cho thấy có “từ 60-90% bệnh do căng thẳng (**stress**)* mà ra” và “tập Thiền có khả năng làm giảm căng thẳng, cho nên nó có thể được áp dụng trong việc điều trị bệnh tật” 10.

Do đó, Thiền đã được chính thức đưa vào giảng dạy và thực hành lâm sàng tại nhiều Trường Đại học và bệnh viện ở phương Tây với tên gọi Mindfulness Based Stress Reduction – MBSR (phương pháp giảm stress dựa trên sự tỉnh giác). Hiện nay, “Những chuyên gia sức khỏe phương Tây cũng đã và đang sử dụng Thiền như một công cụ để ngăn chặn, điều trị và phục hồi những bệnh rối loạn tâm thần; và họ tìm đến với Phật giáo chính yếu để học hỏi và thực tập rèn luyện tâm. Rõ ràng Thiền định trong những hình thức khác nhau của nó đã đóng một vai trò then chốt trong việc phát triển thể chất và tinh thần” 11. Tuy nhiên, nếu tập Thiền không đúng cách có thể sẽ dẫn đến đau đầu, mất ngủ, rối loạn tâm thần. Vì vậy, không nên tập Thiền tùy tiện mà phải có sự hướng dẫn thì mới phát huy tác dụng đối với con người. Nhưng với Phật giáo, việc thực hành Thiền là để giải thoát khỏi tham ái, chấp thủ, để phát triển trí tuệ và đạt đến an lạc giải thoát. Và chỉ có thực hành Thiền với mục đích như vậy thì mới có thể giải trừ được tâm bệnh theo cách nhìn của Phật giáo.

Những nghiên cứu gần đây của một số học giả Việt Nam cho thấy, Thiền làm gia tăng sử

dụng các chất dự trữ não, tăng khả năng tập trung chú ý của con người. Trong suốt quá trình Thiền định, các tế bào cảm giác trên vỏ não - tác nhân kích thích cảm giác cơ thể sẽ được phân bố rộng khắp vỏ não, nhờ vậy, cả bộ não sẽ tham gia tạo ra các hoạt động phản ứng trước một tác nhân kích thích. Thiền định khôi phục sức khỏe của thân thể. Thiền góp phần: “ổn định huyết áp, giảm lo lắng và căng thẳng, có giấc ngủ sâu và ngon hơn, cải thiện hệ miễn dịch, làm chậm quá trình lão hóa, cải thiện lưu thông máu, cải thiện tâm trạng và hành vi theo hướng tích cực,...” 12.

Thực hành Thiền định làm giảm tốc độ hô hấp của cơ thể do bạn tiêu thụ oxy ít hơn. Quá trình lão hóa, tùy thuộc vào tốc độ mà bạn tiêu thụ oxy, tập thiền giúp bạn trẻ lâu hơn bằng cách điều chỉnh quá trình hô hấp. Ngôi Thiền cũng giúp hạ thấp nhịp tim và cải thiện lưu thông máu. Các nghiên cứu về chủ đề này đã chứng minh rằng, Thiền thường xuyên có những tác động đến vỏ não trái mang lại cảm giác tích cực như bình tĩnh, hạnh phúc, thanh thản và bình yên.

Phương pháp Thiền hoạt động giải toả sự căng thẳng tuyệt vời. Nó cũng giúp nhiều người tìm ra giải pháp cho những vấn đề như trầm cảm. Thiền giúp bạn có giấc ngủ ngon hơn và thanh thản hơn. Các nghiên cứu đã chứng minh rằng, Thiền giúp cải thiện hệ thống miễn dịch của cơ thể. Tăng khả năng miễn dịch tốt hơn với các bệnh thường gặp do nhiễm trùng nhẹ và các bệnh như bệnh cảm lạnh, cúm, đau cổ,... Ngoài một số tác dụng nói trên, “Thiền cải thiện tư

thế ngồi, các bệnh về xương khớp, buồng bỏ cảm dỗ và hiểu rõ bản thân” 13.

Phật giáo coi những cảm dỗ, nghiện ngập là “những hình thức gắn kết cực đoan - gắn bó với sự sợ hãi, gắn bó với mất mát và gắn bó với khao khát, trống rỗng, không có mục đích mất phương hướng trong cuộc sống” 14. Thiền giúp bạn hiểu rõ bản thân, vượt qua những nỗi sợ hãi và tập trung vào mục đích của bạn trong cuộc sống. Tập Thiền mang lại cho bạn những lợi ích tuyệt vời: “giảm stress, giảm căng cơ, cải thiện sức khỏe tim, cải thiện tâm trạng, tăng cường khả năng sáng tạo, cải thiện quan hệ tích cực và sự thấu hiểu, giảm cô lập xã hội, giảm nguy cơ đột quỵ và bệnh tim” 15. Nếu con người bị stress kéo dài sẽ làm tăng huyết áp và dẫn tới co thắt mạch máu, trầm cảm và thậm chí là nghiện. Vì vậy, “Thiền tăng cường sự phát triển tinh thần và thúc đẩy sức khỏe thể chất của mỗi cá nhân tập luyện”.

Kết luận

Khởi thủy của Thiền là khát vọng hòa nhập giữa linh hồn cá nhân với linh hồn vũ trụ bao la. Đến Phật giáo, Thiền trở thành khát vọng chinh phục nội tâm để làm chủ bản thân mình trong vũ điệu giao hòa thân - tâm bất tận. Đi vào đời sống con người, Thiền đã trở thành giá trị Chân – Thiện – Mỹ vĩnh hằng của sự hòa nhập giữa khoa học, đạo đức và nghệ thuật. Trong xã hội hiện đại, Thiền góp phần giảm bớt áp lực tâm lý, cân bằng giữa thân và tâm, đem lại sự an nhiên, tự tại, gia tăng khả năng tập trung, sáng tạo, niềm lạc quan trong cuộc sống. Thiền

cũng góp phần chữa trị những căn bệnh hiểm nghèo do áp lực của cuộc sống hiện đại. Với những giá trị to lớn đó, Thiền đã trở thành một giá trị văn hóa đặc sắc toàn cầu.

Cuốn Sách Và Giỏ Dựng Than

Theo Tình Hoa

(Tiếp theo trang 23)

- Cháu hãy đem cái giỏ đựng than này ra sông và mang về cho ông một giỏ nước nhé!

Cậu bé liền làm theo lời ông, dù rằng tất cả nước đã chảy ra hết khỏi giỏ trước khi cậu bé quay về đến nhà.

Nhìn thấy cái giỏ, ông cụ cười và nói:

- Nước chảy hết mất rồi! Có lẽ lần sau cháu sẽ phải đi nhanh hơn nữa!

Rồi ông bảo cháu quay lại sông lấy một giỏ nước.

Lần này cậu bé cố chạy nhanh hơn, nhưng lại một lần nữa, khi cậu về đến nhà thì cái giỏ đã trống rỗng. Thở không ra hơi, cậu nói với ông rằng “đựng nước vào cái giỏ là điều không thể”, rồi đi lấy một chiếc xô để múc nước. Nhưng ông cụ ngăn lại:

- Ông không muốn lấy một xô nước. Ông muốn lấy một giỏ nước cơ mà! Cháu có thể làm được đấy, chỉ có điều cháu chưa cố hết sức thôi!

Rồi ông lại bảo cháu ra sông lấy nước. Vào

lúc này, cậu bé đã biết rằng không thể đựng nước vào giỏ được, nhưng cậu muốn cho ông thấy rằng dù cậu chạy nhanh đến đâu, nước cũng sẽ chảy hết ra khỏi giỏ trước khi cậu về đến nhà. Thế là cậu bé lại lấy nước, lại chạy nhanh hết sức, và khi về đến chỗ ông, cái giỏ lại trống rỗng.

- Ông xem này - Cậu bé hụt hơi nói - Thật là vô ích!

- Cháu lại nghĩ nó là vô ích ư... - Ông cụ nói - Cháu thử nhìn cái giỏ xem!

Cậu bé nhìn vào cái giỏ, và lần đầu tiên, cậu bé nhận ra rằng cái giỏ trông khác hẳn ban đầu. Nó không còn là cái giỏ than đen bẩn nữa, mà đã được nước rửa sạch sẽ.

- Cháu của ông, đó là những gì diễn ra khi cháu đọc sách. Có thể cháu không hiểu hoặc không nhớ được mọi thứ, nhưng khi cháu đọc, sách sẽ thay đổi cháu từ bên trong tâm hồn, như nước đã làm sạch giỏ than kia vậy.



Hư Hư Lục

Thích nữ Như Thủy

Cốc Và Rắn

Xưa, có hai vị sư cùng ở chung tại một thâm sơn cùng cốc nọ. Một vị siêng năng tu tập tọa thiền ngồi hoài không nằm... trong khi vị kia thì cứ ngủ li bì, nằm hoài không chịu tu hành gì ráo trọi.

Ngày tháng dần qua, mỗi người đều tiếp tục công việc của mình, không ai dám đá động đến ai.

Cho đến một hôm, thấy bạn đồng hành của mình cứ ngủ mãi không chịu tỉnh giấc tọa thiền gì hết, vị sư tinh tấn chịu hết nổi, phải mở miệng định nhắc bạn, nhưng sợ nhớ đến qui luật tịnh khẩu của mình, sư bèn viết câu cảnh ngữ lên vách. Bốn câu ấy như thế này:

“Đời người quá ngắn

Sao cứ nằm hoài

Kiếp sau thành rắn

Chớ bảo tại ai?”

Ông sư hay nằm, sau giấc ngủ no nê thức dậy, che miệng ngáp hơi lâu, sợ thấy bài kệ trên liền đáp lễ:

“Ngồi hoài sanh nhọc

Có ích chi đâu

Kiếp sau thành cóc

Rầu ơi là rầu!”

Vị tọa thiền trông thấy bài kệ liền hoát thiên đại ngộ.

PC: Thử hỏi ông ngộ cái gì?



Bóng Cha Già

Tuệ Sỹ

*Muội lăm năm một bước đường
Đau lòng lữ thứ đoạn trường Cha ơi
Đêm dài tưởng tượng Cha ngồi
Gối cao tóc trắng rã rời thân con
Phù sinh một kiếp chua tròn
Chiêm bao cánh hạc hải hùng thiên cơ
Tuần trăng cữ nước tình cờ
Lạc loài du tử mắt mờ viễn phương
Tàn canh mộng đỏ vô thường
Bơ vơ quán trọ khói hương đọa đầy.*



Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ♦ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ♦ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ♦ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ♦ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ♦ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Quý vị muốn nhận báo xin gởi tên và địa chỉ về:

Phật Học Inc
P.O. Box 221483
Louisville, KY 40252

TO:

BULK RATE
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368